

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

NĂM 2019

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,940,088,561	94,099,170,179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9,470,667,752	27,868,315,944
1. Tiền	111		9,470,667,752	22,868,315,944
2. Các khoản tương đương tiền	112			5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,167,433,962	29,751,148,643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	16,290,615,903	28,534,079,591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,730,405,471	1,244,780,804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	146,412,588	404,771,066
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		30,607,685,084	34,602,135,984
1. Hàng tồn kho	141	V.05	30,607,685,084	34,602,135,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,694,301,763	1,877,569,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2,365,276,887	1,806,005,041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,329,024,876	71,564,567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		475,675,338,905	296,761,093,879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38,400,000	33,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	38,400,000	33,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		474,634,519,572	296,326,102,832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	474,634,519,572	296,326,102,832
- Nguyên giá	222		727,051,622,604	512,206,526,177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(252,417,103,032)	(215,880,423,345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		674,617,333	73,789,047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	532,901,861	73,789,047
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		141,715,472	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		552,615,427,466	390,860,264,058
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		330,333,402,620	172,713,388,328
I. Nợ ngắn hạn	310		155,636,159,620	76,292,838,328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	35,241,206,104	17,723,166,456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,493,717,610	604,530,484
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,646,624,199	2,971,429,058
4. Phải trả người lao động	314		13,434,639,400	9,241,404,478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,064,742,506	833,816,389
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5,310,876,325	2,643,899,771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	91,813,283,784	40,766,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,631,069,692	1,508,591,692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		174,697,243,000	96,420,550,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	144,000,000	144,000,000

3-C
 DẤU
 ỦY
 EX
 ỦY CHỈ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	174,553,243,000	96,276,550,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222,282,024,846	218,146,875,730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	222,282,024,846	218,146,875,730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153,604,780,000	153,604,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,604,780,000	153,604,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342,666,555	342,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,055,379,999	25,105,732,029
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,279,198,292	39,093,697,146
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,736,120,176	2,736,120,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,543,078,116	36,357,576,970
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		552,615,427,466	390,860,264,058

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	165,514,876,015	199,920,118,276	678,448,556,371	626,315,058,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		165,514,876,015	199,920,118,276	678,448,556,371	626,315,058,110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	143,549,963,440	180,990,705,882	601,116,675,862	546,393,509,457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,964,912,575	18,929,412,394	77,331,880,509	79,921,548,653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	910,784,653	319,210,458	1,766,056,149	807,504,102
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7,559,139,897	2,995,760,001	16,275,720,125	13,395,916,192
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7,558,317,377</i>	<i>2,992,210,904</i>	<i>16,196,030,352</i>	<i>12,566,518,220</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	155,871,269	92,096,975	620,412,368	360,512,180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	7,804,824,470	6,708,213,698	26,192,036,705	22,812,794,759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		7,355,861,592	9,452,552,178	36,009,767,460	44,159,829,624
11. Thu nhập khác	31	VI.05	5,664,476,491	215,391,166	7,773,208,957	3,764,355,438
12. Chi phí khác	32	VI.06	916,799,208	430,972,163	1,489,350,618	2,177,612,150
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,747,677,283	(215,580,997)	6,283,858,339	1,586,743,288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,103,538,875	9,236,971,181	42,293,625,799	45,746,572,912
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2,534,085,056	1,930,553,422	8,892,263,155	9,388,995,942
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3,762,357		(141,715,472)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,565,691,462	7,306,417,759	33,543,078,116	36,357,576,970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,903	2,046

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42,293,625,799	45,746,572,912
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	43,683,447,735	41,969,054,305
- Các khoản dự phòng	03	(432,482,818)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12,986,920	701,750,109
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,878,269,861)	(1,143,492,602)
- Chi phí lãi vay	06	16,196,030,352	12,566,518,220
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	94,875,338,127	99,840,402,944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,257,983,917)	9,000,636,802
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,994,450,900	(10,866,216,071)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27,293,610,867	839,662,000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,018,384,660)	(525,710,484)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15,965,104,235)	(12,644,754,789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,300,797,816)	(8,577,491,507)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,244,734,000)	(4,405,489,815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	90,376,395,266	72,661,039,080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(221,991,864,475)	(4,607,439,850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5,182,727,272	463,636,363
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,703,556,289	682,342,539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(215,105,580,914)	(3,461,460,948)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	174,918,226,784	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45,605,550,000)	(40,607,050,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22,983,159,815)	(24,475,688,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	106,329,516,969	(65,082,738,245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18,399,668,679)	4,116,839,887
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,868,315,944	23,750,128,718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,020,487	1,347,339
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,470,667,752	27,868,315,944

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Vũ



Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

+ Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).

- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).

- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).

- Sửa chữa máy móc thiết bị

+ Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).

- Đại lý, môi giới, đầu giá

+ Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

+ Xây dựng kho xăng dầu.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy

+ Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.

- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa

+ Vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.

- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác

+ Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.

- Đóng tàu và cầu kiện nổi

+ Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2019	01-01-19
		VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt		623,250,175	304,530,342
Tiền gửi ngân hàng		8,847,417,577	22,563,785,602
Các khoản tương đương tiền			5,000,000,000
Cộng		9,470,667,752	27,868,315,944
2. Các khoản đầu tư tài chính			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
		31/12/2019	01-01-19
		VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp - 33.004 CP		327,802,000	327,802,000
Cộng		327,802,000	327,802,000
3. Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
		31/12/2019	01-01-19
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		6,366,623,913	13,476,690,156
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh		290,131,843	5,106,453,057
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex		2,654,418,492	3,366,342,850
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên		1,421,820,387	33,394,000
Các khách hàng khác		5,557,621,268	9,205,772,781
Cộng		16,290,615,903	31,188,652,844
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
		31/12/2019	01-01-19
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	6,366,623,913	13,476,690,156
		Phải thu về dịch vụ vận tải	
Cộng		6,366,623,913	13,476,690,156
4. Phải thu khác			
a) Ngắn hạn			
		31/12/2019	01-01-19
		VND	VND
Tạm ứng		58,600,000	206,600,000
Phải thu khác		87,812,588	198,171,066
Cộng		146,412,588	404,771,066
b) Dài hạn			
		31/12/2019	01-01-19
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		38,400,000	33,400,000
Cộng		38,400,000	33,400,000
5. Hàng tồn kho			
		31/12/2019	01-01-19
		VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu		23,226,754,384	23,858,697,719
Hàng hóa (xăng dầu)		159,072,038	2,771,480,708
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		7,221,858,662	7,971,957,557
Cộng		30,607,685,084	34,602,135,984
6. Tài sản dở dang dài hạn			

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,398,139,000	501,878,948,190	388,688,938	7,816,638,664	512,206,526,177
Số tăng trong kỳ		600,000,000	221,391,864,475			221,991,864,475
- Mua trong kỳ		600,000,000	221,391,864,475			221,991,864,475
Số giảm trong kỳ			7,101,576,048	45,192,000		7,146,768,048
- Thanh lý, nhượng bán			7,101,576,048	45,192,000		7,146,768,048
Số dư cuối kỳ	724,111,385	1,998,139,000	716,169,236,617	343,496,938	7,816,638,664	727,051,622,604
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	703,465,474	1,255,389,000	208,318,571,903	375,129,608	5,227,867,360	215,880,423,345
Số tăng trong kỳ	20,645,911	102,257,142	42,991,296,932	13,559,330	555,688,420	43,683,447,735
- Khấu hao trong kỳ	20,645,911	102,257,142	42,991,296,932	13,559,330	555,688,420	43,683,447,735
Số giảm trong kỳ			7,101,576,048	45,192,000		7,146,768,048
- Thanh lý, nhượng bán			7,101,576,048	45,192,000		7,146,768,048
Số dư cuối kỳ	724,111,385	1,357,646,142	244,208,292,787	343,496,938	5,783,555,780	252,417,103,032
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	20,645,911	142,750,000	293,560,376,287	13,559,330	2,588,771,304	296,326,102,832
Tại ngày cuối kỳ		640,492,858	471,960,943,830		2,033,082,884	474,634,519,572

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	31/12/2019	01-01-19
	259,665,542,081	287,451,044,594
	450,518,846,555	58,516,400,087



8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01-01-19
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	2,123,070,225	1,756,052,800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	242,206,662	49,952,241
Cộng	2,365,276,887	1,806,005,041

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01-01-19
	VND	VND
San lấp mặt bằng xưởng Phú Xuân	314,450,000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	218,451,861	73,789,047
Cộng	532,901,861	73,789,047

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-19
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	24,959,400,000	24,959,400,000	24,959,400,000	24,959,400,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	7,662,600,000	7,700,000,000	15,844,000,000	15,806,600,000
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (***)	19,280,000,000	24,100,000,000	4,820,000,000	
Cộng	51,902,000,000	56,759,400,000	45,623,400,000	40,766,000,000

Vay ngắn hạn

	31/12/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-19
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	39,911,283,784	39,911,283,784		
Cộng	39,911,283,784	39,911,283,784		

b) Vay dài hạn

	31/12/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-19
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	63,646,300,000		24,959,400,000	88,605,700,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)		34,650,000	7,705,500,000	7,670,850,000
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (***)	110,906,943,000	135,006,943,000	24,100,000,000	
Cộng	174,553,243,000	135,041,593,000	56,764,900,000	96,276,550,000

(*) 1- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.477HDTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 12.227.250.000 đồng (trong đó 6.988.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

2- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 76.378.450.000 đồng (trong đó 17.971.400.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

3- Là khoản vay ngắn hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447.0086/2019/HDHM-PN/PGBankCL dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39.911.283.784 đồng.

(**) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 330.000 USD, tương đương 7.662.600.000 đồng.

(***) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVDAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 130.186.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	VND	VND
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	2,168,481,065	2,154,965,776
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	4,994,322,589	1,638,248,853
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	2,357,168,134	292,232,302
Công ty xăng dầu Nghệ An	2,331,010,000	
Các đối tượng khác	23,390,224,316	13,637,719,525
Cộng	35,241,206,104	17,723,166,456

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2019 VND	01-01-19 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Phải trả về hao hụt hàng hóa	118,304,067	141,233,708
Cộng		118,304,067	141,233,708

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Loại thuế	01-01-19		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		821,595,222	12,128,962,807	11,864,562,075		1,085,995,954
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			20,458,933,366	20,458,933,366		
Thuế xuất nhập khẩu			4,156,239,651	4,156,239,651		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,930,553,420		8,892,263,155	8,300,797,816		2,522,018,759
Thuế thu nhập cá nhân	104,761,990		1,702,615,999	1,768,768,503		38,609,486
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	114,518,426		720,037,696	834,556,122		
Các loại thuế khác			457,812,000	457,812,000		
Phí, lệ phí			709,572,607	709,572,607		
Cộng		2,971,429,058	49,226,437,281	48,551,242,140		3,646,624,199

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01-01-19 VND
Kinh phí công đoàn	1,751,580,764	1,179,140,005
BHXH, BHYT, BHTN	33,925,152	22,880,856
Cổ tức phải trả	977,078,368	919,521,183
Nợ dư phải thu hao hụt hàng hóa	188,659,314	377,878,221
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,359,632,727	144,479,506
Cộng	5,310,876,325	2,643,899,771

b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01-01-19 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144,000,000	144,000,000
Cộng	144,000,000	144,000,000

c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2019 VND	01-01-19 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Phải trả ngắn hạn khác	1,993,434,993	
Cộng		1,993,434,993	

13. Dự phòng phải trả

0182
CÔNG
CỔ P
TÀI X
ĐƯỜNG
PETR
THANH

14. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	153,604,780,000	342,666,555	20,537,141,574	36,492,205,431	210,976,793,560
Tăng vốn trong năm trước				36,357,576,970	36,357,576,970
Lợi nhuận tăng trong năm trước				(33,756,085,255)	(29,187,494,800)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			4,568,590,455	(4,568,590,455)	
- Quỹ đầu tư phát triển			4,568,590,455	(4,050,730,000)	(4,050,730,000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				(24,576,764,800)	(24,576,764,800)
- Chia cổ tức bằng tiền				(560,000,000)	(560,000,000)
- Khen thưởng Ban điều hành					
Số dư cuối năm trước	153,604,780,000	342,666,555	25,105,732,029	39,093,697,146	218,146,875,730
Số dư đầu năm nay	153,604,780,000	342,666,555	25,105,732,029	39,093,697,146	218,146,875,730
Tăng vốn trong kỳ này				33,543,078,116	33,543,078,116
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				(36,357,576,970)	(29,407,929,000)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			6,949,647,970	(6,949,647,970)	
- Quỹ đầu tư phát triển			6,949,647,970	(5,817,212,000)	(5,817,212,000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(23,040,717,000)	(23,040,717,000)
- Chia cổ tức bằng tiền				(550,000,000)	(550,000,000)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS					
Số dư 31/12/2019	153,604,780,000	342,666,555	32,055,379,999	36,279,198,292	222,282,024,846

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019		01-01-2019	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	78,680,180,000	51.22%	78,680,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	74,924,600,000	48.78%	74,924,600,000
Cộng	100%	153,604,780,000	100%	153,604,780,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		153,604,780,000		153,604,780,000
Vốn góp tăng trong kỳ				
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ		153,604,780,000		153,604,780,000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia		23,040,717,000		24,576,764,800
<i>Trong đó:</i>				
- Phát hành cổ phiếu thưởng				
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				
- Chia cổ tức bằng tiền		23,040,717,000		24,576,764,800

d) Cổ phiếu	31/12/2019		01-01-19	
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,360,478		15,360,478
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,360,478		15,360,478	
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478		15,360,478	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,360,478		15,360,478	
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478		15,360,478	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019		01-01-19	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	32,055,379,999		25,105,732,029	
Cộng	32,055,379,999		25,105,732,029	



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	172,298,406,840	104,648,704,167
Doanh thu cung cấp dịch vụ	506,150,149,531	521,666,353,943
Cộng	678,448,556,371	626,315,058,110

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)	365,319,414,379	356,290,571,003
Cộng	365,319,414,379	356,290,571,003

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	170,487,619,154	103,050,409,832
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	430,629,056,708	443,343,099,625
Cộng	601,116,675,862	546,393,509,457

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,683,318,589	637,072,239
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,224,000	42,784,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	70,513,560	127,647,863
Cộng	1,766,056,149	807,504,102

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,196,030,352	12,566,518,220
Lỗ chênh lệch tỷ giá	79,689,773	829,397,972
Cộng	16,275,720,125	13,395,916,192

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	7,773,208,957	3,764,355,438
Cộng	7,773,208,957	3,764,355,438

50182
CÔNG
CỔ PH
TÀI X
LƯƠNG T
ETROLI
NH - TP

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
6. Chi phí khác		
Chi phí khác	1,489,350,618	2,177,612,150
Cộng	1,489,350,618	2,177,612,150
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	13,665,250,156	13,870,625,695
Các khoản chi phí quản lý khác	12,526,786,549	8,942,169,064
Cộng	26,192,036,705	22,812,794,759
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	312,182,610	285,874,706
Các khoản chi phí bán hàng khác	308,229,758	74,637,474
Cộng	620,412,368	360,512,180
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243,929,458,875	256,275,250,639
Chi phí nhân công	69,942,609,907	70,658,800,917
Chi phí khấu hao TSCĐ	43,683,447,735	41,969,054,305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,987,445,053	99,584,267,632
Chi phí khác bằng tiền	5,093,445,316	5,206,478,980
Cộng	456,636,406,886	473,693,852,473
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42,293,625,799	45,746,572,912
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,107,358,500	1,198,406,797
Tổng lợi nhuận tính thuế	44,400,984,299	46,944,979,709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Nộp bổ sung thuế TNDN	12,066,295	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,892,263,155	9,388,995,942



VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		1,567,862,093	2,952,294,649
- Lãi ứng cước dịch vụ vận tải phải trả		1,993,434,993	
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	11,802,027,000	12,588,828,800
- Chia cổ tức bằng tiền			
Cộng		15,363,324,086	15,541,123,449

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương